

1. Chỉ tiêu kinh tế tổng hợp 6 tháng đầu năm 2023

	Thực hiện năm trước (Triệu đồng)	Ước năm báo cáo (Triệu đồng)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
1. Giá trị sản xuất một số ngành kinh tế theo giá hiện hành	5.225.025	5.683.053	108,77
<i>Phân theo khu vực</i>			
- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	2.030.758	2.115.855	104,19
- Công nghiệp và xây dựng	1.321.923	1.361.049	102,96
+ Công nghiệp	629.240	652.266	103,66
+ Xây dựng	692.683	708.783	102,32
- Thương mại và dịch vụ	1.872.344	2.206.149	117,83
2. Giá trị sản xuất một số ngành kinh tế theo giá so sánh năm 2010	3.274.223	3.520.364	107,52
<i>Phân theo khu vực</i>			
- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	1.152.298	1.165.709	101,16
- Công nghiệp và xây dựng	774.085	772.395	99,78
+ Công nghiệp	368.411	372.724	101,17
+ Xây dựng	405.674	399.671	98,52
- Thương mại và dịch vụ	1.347.840	1.582.260	117,39

2. Thu - Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn 6 tháng đầu năm 2023

	Thực hiện cùng kỳ năm trước (Triệu đồng)	Ước tính kỳ báo cáo (Triệu đồng)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
1. Tổng thu ngân sách địa phương	770.038	661.416	85,89
<i>Chia ra:</i>			
- Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp	112.433	105.707	94,02
- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	428.164	426.272	99,56
- Thu dự trữ từ quỹ tài chính	-	-	
- Thu kết dư	-	-	
- Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	229.441	129.437	56,41
- Thu khác			
2. Tổng chi ngân sách địa phương	421.806	482.225	114,32
<i>Chia ra:</i>			
- Chi đầu tư phát triển	118.450	116.975	98,75
- Chi thường xuyên	244.459	296.022	121,09
- Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	58.897	69.228	117,54
- Chi nộp ngân sách cấp trên			
- Các khoản chi khác			

3. Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản 6 tháng đầu năm 2023

	Thực hiện năm trước (triệu đồng)	Ước tính kỳ báo cáo (triệu đồng)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
1. Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản theo giá hiện hành	2.030.758	2.115.855	104,19
<i>Chia ra: - Ngành Nông nghiệp</i>	1.669.745	1.706.401	102,20
<i>- Ngành Lâm nghiệp</i>	37.158	46.271	124,52
<i>- Ngành Thủy sản</i>	323.854	363.183	112,14
2. Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản theo giá so sánh	1.152.298	1.165.709	101,16
<i>Chia ra: - Ngành Nông nghiệp</i>	964.559	970.154	100,58
<i>- Ngành Lâm nghiệp</i>	20.901	24.335	116,43
<i>- Ngành Thủy sản</i>	166.839	171.219	102,63

4. Giá trị sản xuất công nghiệp 6 tháng đầu năm 2023

	Thực hiện cùng kỳ năm trước (Triệu đồng)	Ước tính kỳ báo cáo (Triệu đồng)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
1. Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá hiện hành	629.240	652.266	103,66
Nhà nước	59.804	65.130	108,91
Ngoài nhà nước	540.724	587.136	108,58
Đầu tư trực tiếp nước ngoài	28.712	-	-
2. Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh năm 2010	368.411	372.724	101,17
Nhà nước	35.015	37.217	106,29
Ngoài nhà nước	316.586	335.507	105,98
Đầu tư trực tiếp nước ngoài	16.810	-	-

5. Hoạt động xây dựng 6 tháng năm 2023

	Thực hiện cùng kỳ năm trước (Triệu đồng)	Ước tính kỳ báo cáo (Triệu đồng)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
1. Giá trị sản xuất xây dựng theo giá hiện hành	692.683	708.783	102,32
Nhà nước	-	-	-
Ngoài nhà nước	692.683	708.783	102,32
Đầu tư trực tiếp nước ngoài	-	-	-
2. Giá trị sản xuất xây dựng theo giá so sánh năm 2010	405.674	399.671	98,52
Nhà ở	193.719	269.783	139,27
Nhà không để ở	108.695	31.713	29,18
Công trình kỹ thuật dân dụng	103.260	98.175	95,08
Công trình kỹ thuật chuyên dụng	-	-	-

**6. Thực hiện vốn đầu tư phát triển toàn xã hội trên địa bàn
đầu năm 2023**

6 tháng

	Thực hiện cùng kỳ năm trước (Triệu đồng)	Ước tính kỳ báo cáo (Triệu đồng)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	948.260	957.878	101,01
<i>Phân theo khoản mục đầu tư</i>			
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản	874.330	909.690	104,04
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB	38.790	40.061	103,28
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ	35.140	8.127	23,13
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động			
Vốn đầu tư khác			
<i>Phân theo nguồn vốn</i>			
Vốn khu vực nhà nước	355.598	360.098	101,27
Vốn khu vực ngoài nhà nước	592.662	597.780	100,86
<i>Trong đó: Đầu tư của dân cư</i>			
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài			

7. Thương mại, dịch vụ và vận tải 6 tháng đầu năm 2023

	Đơn vị tính	Thực hiện năm trước	Ước năm báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
1. Tổng mức bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành	Triệu đồng	1.872.344	2.206.148,90	117,83
2. Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành	Triệu đồng	326.415,20	405.031,20	124,08
3. Số lượng chợ, siêu thị, trung tâm thương mại	Cơ sở	23	23	100
- Số lượng chợ	"	20	20	100
- Số lượng siêu thị	"	2	2	100
- Số lượng trung tâm thương mại	"	1	1	100
4. Vận tải				
Số lượng hành khách vận chuyển	1000 lượt Người	224	325	145,11
Số lượng hành khách luân chuyển	1000 lượt Người.km	26.569	43.763	164,71
Khối lượng hàng hóa vận chuyển	1000 Tấn	1.667	1.834	110,02
Khối lượng hàng hóa luân chuyển	1000 Tấn.km	36.591	38.474	105,15
Tổng doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ vận tải	Triệu đồng	184.016	204.531	111,15

8. Kết quả sản xuất một số cây trồng vụ Đông xuân năm 2023

	Thực hiện năm trước	Ước tính năm báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Sản lượng lương thực có hạt (Tấn)	57.035,90	59.692,20	104,66
Diện tích, năng suất và sản lượng một số cây hàng năm	14.299,45	13.877,73	97,05
Lúa Đông Xuân			
Diện tích (Ha)	9.676,50	9.549,94	98,69
Năng suất (Tạ/ha)	58,20	61,80	106,19
Sản lượng (Tấn)	56.315,90	59.022,20	104,81
Ngô			
Diện tích (Ha)	270,13	249,82	92,48
Năng suất (Tạ/ha)	26,65	26,82	100,62
Sản lượng (Tấn)	720,00	670,00	93,06
Khoai lang			
Diện tích (Ha)	504,42	374,34	74,21
Năng suất (Tạ/ha)	67,78	68,25	100,70
Sản lượng (Tấn)	3.419,00	2.555,00	74,73
Lạc			
Diện tích (Ha)	900,30	853,46	94,80
Năng suất (Tạ/ha)	30,57	31,00	101,43
Sản lượng (Tấn)	2.752,00	2.646,00	96,15
Rau các loại			
Diện tích (Ha)	2.267,43	2.188,63	96,52
Năng suất (Tạ/ha)	79,54	80,11	100,72
Sản lượng (Tấn)	18.035,09	17.534,00	97,22
Đậu các loại			
Diện tích (Ha)	122,47	110,14	89,93
Năng suất (Tạ/ha)	10,55	10,62	100,70
Sản lượng (Tấn)	129,20	117,00	90,56

9. Kết quả sản xuất chăn nuôi 6 tháng đầu năm 2023

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Ước tính kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Số lượng trâu (Con)	7.420	7.050	95,01
Số lượng bò (Con)	18.180	17.750	97,63
Số lượng lợn (Con)	62.150	57.850	93,08
Số lượng hươu (Con)	3	-	-
Số lượng dê, cừu (Con)	1.350	650	48,15
Số lượng gia cầm (Nghìn con)	1.475	1.537	104,26
<i>Trong đó: Gà (Nghìn con)</i>	1.185	1.235	104,22
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)	7.978	8.015	100,46
Thịt lợn	4.776	4.750	99,46
Thịt trâu	187	173	92,51
Thịt bò	1.200	1.168	97,33
Thịt gia cầm	1.815	1.924	106,00
Sản lượng sản phẩm chăn nuôi khác (Tấn)	46	47	101,76
Chó, thỏ, mèo..vv	46	47	101,76
Sản lượng sản phẩm chăn nuôi không qua giết mổ			
Trứng (Nghìn quả)	30.361	30.193	99,45

10. Kết quả sản xuất lâm nghiệp 6 tháng đầu năm 2023

	Đơn vị tính	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Ước tính kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
1. Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha	302,20	329,00	108,87
Rừng sản xuất	Ha	173,20	244,00	140,88
Rừng phòng hộ	Ha	129,00	85,00	65,89
Rừng đặc dụng	Ha			
2. Diện tích rừng khoanh nuôi	Ha			
3. Diện tích rừng được chăm sóc	Ha	750	1.156	154,13
4. Diện tích rừng được giao khoán bảo vệ (ha)	Ha	10.025	10.138	101,13
5. Sản phẩm lâm nghiệp chủ yếu				
Sản lượng gỗ khai thác	m ³	22.161	27.190	122,69
Sản lượng củi khai thác	ster	5.284	4.300	81,38
6. Số lượng cây lâm nghiệp trồng phân tán	1000 cây	134,00	39,60	29,55

11. Kết quả sản xuất thủy sản 6 tháng đầu năm 2023

	Đơn vị tính	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Ước tính kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
1. Diện tích nuôi trồng thủy sản	Ha	641,10	617,60	96,33
2. Sản lượng thủy sản	Tấn	6.110	6.212	101,67
Cá	Tấn	3.964	4.001	100,93
Tôm	Tấn	321	340	105,92
Thủy sản khác	Tấn	1.825	1.871	102,52
2.1 Sản lượng thủy sản nuôi trồng	Tấn	618	609	98,54
Cá	Tấn	371	348	93,80
Tôm	Tấn	148	159	107,43
Thủy sản khác	Tấn	99	102	103,03
2.2 Sản lượng thủy sản khai thác	Tấn	5.492	5.603	102,02
Cá	Tấn	3.593	3.653	101,67
Tôm	Tấn	173	181	104,62
Thủy sản khác	Tấn	1.726	1.769	102,49

12. Giáo dục cuối năm học 2022 - 2023

	Đơn vị tính	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Ước tính kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
1. Số trường mầm non	Trường	25	25	100,00
2. Số lớp mầm non	Lớp	299	280	93,65
3. Số giáo viên mầm non	Người	589	558	94,74
4. Số học sinh mầm non	Cháu	8.803	8.077	91,75
Học sinh mẫu giáo	Cháu	8.544	8.027	93,95
Học sinh nhà trẻ	Cháu	259	50	19,31
5. Số trường phổ thông	Trường	45	45	100,00
Tiểu học	"	24	24	100,00
Trung học cơ sở	"	15	15	100,00
Trung học phổ thông	"	5	5	100,00
Phổ thông cơ sở (Liên cấp I, II)	"	1	1	100,00
Trung học (Liên cấp I,II,III hoặc II,III)	"			
6. Số lớp học phổ thông	Lớp	874	871	99,66
Tiểu học	"	471	464	98,51
Trung học cơ sở	"	254	259	101,97
Trung học phổ thông	"	149	148	99,33
7. Số giáo viên phổ thông	Người	1.398	1.371	98,07
Tiểu học	"	587	579	98,64
Trung học cơ sở	"	485	472	97,32
Trung học phổ thông	"	326	320	98,16
8. Số học sinh phổ thông	Người	28.644	29.599	103,33
Tiểu học	"	14.712	15.471	105,16
Trung học cơ sở	"	8.640	9.100	105,32
Trung học phổ thông	"	5.292	5.028	95,01

13. Hoạt động Y tế 6 tháng đầu năm 2023

	Đơn vị tính	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Ước tính kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
1. Số cơ sở khám chữa bệnh	Cơ sở	32	40	125
- Bệnh viện	"	1	1	100
- Phòng khám đa khoa khu vực	"	-	-	
- Trạm y tế	"	23	23	100
- Các cơ sở y tế khác	"	8	16	200
2. Số giường bệnh	Giường	480	429	89,38
- Bệnh viện	"	248	246	99,19
- Phòng khám đa khoa khu vực	"			
- Trạm y tế	"	232	183	78,88
- Các cơ sở y tế khác	"			
3. Số cán bộ ngành y	Người	269	280	104,09
- Bác sĩ	"	55	67	121,82
- Y sĩ	"	31	20	64,52
- Điều dưỡng	"	118	124	105,08
- Hộ sinh	"	33	34	103,03
- Kỹ thuật viên Y	"	10	10	100
- Khác	"	22	25	113,64
4. Số cán bộ ngành dược	Người	26	28	107,69
- Dược sĩ	"	7	7	100
- Dược sĩ cao đẳng, trung cấp	"	17	18	105,88
- Dược tá	"	-	-	
- Kỹ thuật viên dược	"	-	-	
- Khác	"	2	3	150
5. Số bác sĩ bình quân trên vạn dân	Bác sĩ/ 1 vạn dân	3,70	4,49	121,55

	Đơn vị tính	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Ước tính kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
6. Số giường bệnh viện bình quân trên vạn dân	Giường bệnh/1 vạn dân	32,26	28,77	89,18
7. Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sỹ	%	100	95,65	95,65
8. Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản khoa	%	100	100	100
9. Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế	%	100	100	100
10 Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế	%	92,10	94,20	102,28
11. Số ca mắc, chết do bệnh truyền nhiễm gây dịch				
- Số ca mắc	Ca	27.625	49	0,18
- Số người chết	Người		-	
12. Ngộ độc thực phẩm				
- Số vụ ngộ độc thực phẩm tập thể	Vụ	1		0
- Số người ngộ độc thực phẩm	Người	34	73	214,71
- Số người chết do bị ngộ độc thực phẩm	Người	-	-	

14. Một số chỉ tiêu về đời sống, an toàn xã hội 6 tháng đầu năm 2023

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Ước tính kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
1. Tai nạn giao thông				
- Số vụ tai nạn	Vụ	15	23	153,3
- Số người chết	Người	9	9	100,0
- Số người bị thương	Người	11	15	136,4
2. Cháy nổ				
Số vụ cháy, nổ	Vụ	2	1	50
Số người chết	Người	0	-	
Số người bị thương	Người	0	-	
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính	Triệu đồng	65	-	